

Bản án số: 110/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 17/5/2023

V/v tranh chấp “Ly hôn và nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Nhịn**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Trần Văn Sáu**

2. Ông **Trần Văn Nhu**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lê Thị Kim Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang không tham gia phiên tòa.*

Ngày 17 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp “*Xin Ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Văn T**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp O, xã U, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị **Đỗ Thị Hương H** sinh năm: 1984.

Nơi ĐKNKTT: Ấp O, xã U, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Nơi sinh sống: Ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Anh T, chị H có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 21/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày:*

- Anh và chị Đỗ Thị Hương H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2014, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sống đến khoảng năm 2017 - 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ cuối năm 2018 đến nay. Nguyên nhân do chị H không hòa hợp với gia đình anh, từ đó dẫn đến vợ chồng bất đồng ý kiến với nhau. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

- Về con chung: Anh và chị H có 03 con chung tên Phạm Đỗ Thành N, sinh ngày 01/3/2015, Phạm Đỗ Thành N2, sinh ngày 11/9/2016 và Phạm Ngọc Trúc A, sinh ngày 11/6/2019. Hiện cháu Phạm Đỗ Thành N đang sống với anh, còn Phạm Đỗ Thành N2 và Phạm Ngọc Trúc A đang sống với chị H. Khi ly hôn, con đang sống với ai thì giao người đó tiếp tục nuôi dưỡng, hai bên không cấp dưỡng nuôi con với nhau.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo Tờ tự khai đề ngày 19/4/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Đỗ Thị Hương H trình bày:*

- Chị và anh T kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, vợ chồng sống đến khoảng năm 2018 thì chị có bất hòa với gia đình anh T, từ đó dẫn đến vợ chồng bất đồng với nhau và do gia đình bên chồng gây áp lực nên chị về gia đình cha mẹ ruột sinh sống từ năm 2018 đến nay. Trong thời gian này anh T cũng có tới lui với chị. Nay chị không đồng ý ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung như lời anh T khai là đúng.

- Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, anh T và chị H vẫn giữ yêu cầu và ý kiến như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và nuôi con của anh và chị H theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn trong vụ án có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Về quan hệ tranh chấp: Anh T yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung của anh và chị H, nên xác định đây là tranh chấp Xin ly hôn và nuôi con chung theo quy định tại các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

- Anh Phạm Văn T và chị Đỗ Thị Hương H xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, theo Trích Lục kết hôn ngày 09/02/2023 ghi số 130 ngày 27/11/2014. Sau khi cưới, anh chị sống chung gia đình anh T, đến khoảng năm 2017 - 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị H bất đồng với gia đình

anh T, từ đó dẫn đến vợ chồng bất đồng ý kiến với nhau. Năm 2018 chị H về nhà cha mẹ ruột ở xã Mỹ Lợi B, huyện Cái Bè sống đến nay.

Xét thấy, trong thời gian sống chung vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do chị H bất đồng với gia đình anh T (Trong việc tín ngưỡng theo đạo, chị H là người theo đạo Tin Lành) và dẫn đến vợ chồng bất đồng ý kiến với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng mặc dù không lớn, nhưng do anh chị không giải quyết để mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến năm 2018 chị H về nhà cha mẹ ruột sống đến nay, nhưng tình cảm vợ chồng cũng không được cải thiện. Tại phiên tòa, chị H trình bày hiện vợ chồng và gia đình hai bên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn khác, anh T sống chung gia đình bên chồng và theo lời chị H khai chị không đồng ý ly hôn là do còn về kinh tế hai bên chưa được giải quyết, đồng thời chị xác định không thể về sống chung với gia đình bên chồng. Như vậy, chứng tỏ tình cảm vợ chồng anh chị đã thật sự tan vỡ không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T là có căn cứ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T và cho anh T được ly hôn với chị H là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. *Về con chung:*

- Anh T, chị H có 03 con chung tên Phạm Đỗ Thành N, sinh ngày 01/3/2015, Phạm Đỗ Thành N2, sinh ngày 11/9/2016 và Phạm Ngọc Trúc A, sinh ngày 11/6/2019. Hiện Phạm Đỗ Thành N đang sống với anh T, còn Phạm Đỗ Thành N2 và Phạm Ngọc Trúc A đang sống với chị H. Từ khi chị H về nhà cha mẹ ruột chị sống, cháu Phạm Đỗ Thành N do anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến nay đã ổn định. Hơn nữa, qua ý kiến lời khai tham khảo cháu N có nguyện vọng sống với anh T, nên không cần xáo trộn tình cảm của các con chung mà hiện con chung đang sống với ai thì giao người đó tiếp tục nuôi dưỡng. Do vậy chấp nhận yêu cầu nuôi con của anh T giao cháu Phạm Đỗ Thành N cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và chỉ chấp nhận một phần yêu cầu nuôi con của chị H giao 02 con chung tên Phạm Đỗ Thành N2, sinh ngày 11/9/2016 và Phạm Ngọc Trúc A, sinh ngày 11/6/2019 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung:* Tại phiên tòa chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị mỗi tháng số tiền là 1.500.000 đồng/cháu và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng số tiền là 1.500.000 đồng.

Xét thấy, các cháu Phạm Đỗ Thành N, sinh ngày 01/3/2015, Phạm Đỗ Thành N2, sinh ngày 11/9/2016 và Phạm Ngọc Trúc A, sinh ngày 11/6/2019 là con chung anh T, chị H. Anh chị đã ly hôn nên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với nhau. Do vậy chị H yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với các Điều 107, 110 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên nếu theo yêu cầu chị H thì anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị cho 02 cháu Phạm Đỗ Thành N2 và Phạm Ngọc Trúc A mỗi tháng là số tiền là 3.000.000 đồng, chị cấp dưỡng lại cùng anh T nuôi dưỡng cháu Phạm Đỗ Thành N mỗi tháng số tiền là 1.500.000 đồng. Như vậy, nếu cần trừ mỗi tháng anh T cũng chỉ cấp dưỡng số tiền là 1.500.000 đồng. Do vậy, chỉ buộc anh T cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Ngọc Trúc A cùng chị H mỗi tháng số tiền là 1.500.000 đồng, còn lại cháu Phạm Đỗ Thành N và cháu Phạm Đỗ Thành N2 hai bên không phải cấp dưỡng với nhau là phù hợp.

[2.3]. *Về tài sản chung*: Anh, chị không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4]. *Về nợ chung*: Anh, chị không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3]. **Về án phí**: Anh T là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí về phần cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. **Về quyền kháng cáo**: Anh T, chị H được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ Luật dân sự.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phạm Văn T;

- Cho anh Phạm Văn T được ly hôn với chị Đỗ Thị Hương H.

2. *Về con chung*: Chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của anh Phạm Văn T;

- Giao cháu Phạm Đỗ Thành N, sinh ngày 01/3/2015 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng;

- Giao cháu Phạm Đỗ Thành N2, sinh ngày 11/9/2016 và Phạm Ngọc Trúc A, sinh ngày 11/6/2019 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng.

- Sau khi ly hôn, anh T, chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị H.

- Buộc anh Phạm Văn T cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Ngọc Trúc A, sinh ngày 11/6/2019 mỗi tháng số tiền là 1.500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Phạm Ngọc Trúc A đủ 18 tuổi.

- Kể từ ngày bên được Thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

4. *Về tài sản chung*: Không đặt ra giải quyết.

5. *Về nợ chung*: Không đặt ra giải quyết.

6. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*:

- Anh Phạm Văn T chịu 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng anh Tùng phải chịu là 600.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010983 ngày 21/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, vậy anh T còn phải nộp tiếp tiền án phí số tiền là 300.000 đồng.

7. Về quyền kháng cáo:

- Anh T, chị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhân:

- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- UBND xã Tân Hưng, H. Cái Bè, TG;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Nhịn